

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 008.../2023/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm
trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 30... tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2022, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 24,12 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước do ngành dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển có sự gia tăng cả về doanh thu và lợi nhuận.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng do tăng việc điều chuyển lợi nhuận sau thuế từ các công ty con, đồng thời chi phí tài chính giảm do hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Lan Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		408.934.110.273	314.961.971.318
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	52.817.536.933	20.078.010.812
111	1. Tiền		52.817.536.933	20.078.010.812
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	111.903.008.219	56.470.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		111.903.008.219	56.470.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		241.576.747.881	234.090.748.715
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	217.455.526.652	221.315.338.122
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		473.626.536	353.204.336
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		802.623.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	24.486.596.917	14.127.662.898
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.641.625.224)	(1.705.456.641)
140	IV. Hàng tồn kho		77.060.881	77.277.626
141	1. Hàng tồn kho	7	77.060.881	77.277.626
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.559.756.359	4.245.934.165
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.559.756.359	2.318.815.495
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	699.279.678
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	-	1.227.838.992
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		428.763.959.899	463.945.622.307
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		44.742.348.287	51.725.670.558
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	40.100.000.000	47.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	4.642.348.287	4.625.670.558
220	II. Tài sản cố định		173.373.536.249	175.799.516.885
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	133.048.613.957	138.302.307.190
222	- Nguyên giá		263.473.912.067	244.752.436.506
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(130.425.298.110)	(106.450.129.316)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	6.466.870.083	2.871.225.006
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	3.132.245.454
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.297.772.088)	(261.020.448)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	33.858.052.209	34.625.984.689
228	- Nguyên giá		49.559.388.890	48.994.538.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.701.336.681)	(14.368.554.201)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	395.395.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	395.395.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	195.290.052.040	219.436.640.217
251	1. Đầu tư vào công ty con		203.587.475.000	243.087.475.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(8.297.422.960)	(23.650.834.783)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.358.023.323	16.588.399.647
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	15.358.023.323	16.588.399.647
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		837.698.070.172	778.907.593.625

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		298.998.459.302	298.937.293.391
310	I. Nợ ngắn hạn		265.063.955.877	258.975.007.891
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	226.284.646.844	176.274.333.866
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.972.571	23.629.238
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.478.207.066	480.880.559
314	4. Phải trả người lao động		8.524.507.674	8.737.137.122
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	657.812.171	8.787.089.077
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.113.767.742
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.887.075.363	7.974.509.423
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	18.212.734.188	55.583.660.864
330	II. Nợ dài hạn		33.934.503.425	39.962.285.500
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	11.556.711.000	4.773.111.500
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	21.751.520.849	34.571.779.880
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		626.271.576	617.394.120
400	D. NGUỒN VỐN		538.699.610.870	479.970.300.234
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	538.699.610.870	479.970.300.234
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		131.033.455.607	72.304.144.971
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		72.304.144.971	61.915.273.447
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		58.729.310.636	10.388.871.524
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		837.698.070.172	778.907.593.625

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 31/12/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	254.945.169.343	228.823.973.506	911.199.169.175	640.727.237.614
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	254.945.169.343	228.823.973.506	911.199.169.175	640.727.237.614
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	224.983.997.512	212.257.067.364	835.958.716.531	601.248.974.126
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.961.171.831	16.566.906.142	75.240.452.644	39.478.263.488
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	15.749.238.871	3.581.200.514	18.488.166.755	13.427.083.504
22	7. Chi phí tài chính	21	1.874.388.721	6.771.042.923	(9.831.962.711)	10.205.153.337
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.148.631.805	1.677.912.583	5.479.862.885	6.564.491.355
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	11.261.168.877	9.698.235.127	35.865.700.911	31.656.462.946
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.574.853.104	3.678.828.606	67.694.881.199	11.043.730.709
31	12. Thu nhập khác	23	668.241.311	676.446.966	2.290.029.456	1.108.092.849
32	13. Chi phí khác	24	1.204.062.849	626.200.522	3.144.002.028	1.762.952.034
40	14. Lợi nhuận khác		(535.821.538)	50.246.444	(853.972.572)	(654.859.185)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.039.031.566	3.729.075.050	66.840.908.627	10.388.871.524
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	4.186.311.579		8.111.597.991	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		27.852.719.987	3.729.075.050	58.729.310.636	10.388.871.524

[Signature]

[Signature]

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh-Phương
Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc



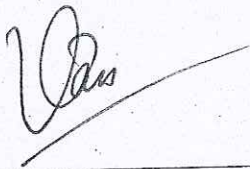
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

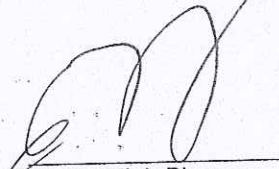
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

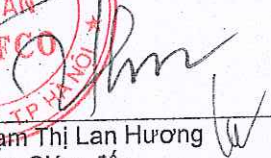
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		66.840.908.627	10.388.871.524
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao tài sản cố định		27.366.693.826	24.563.094.074
04	Các khoản dự phòng		(15.408.365.784)	4.467.142.109
05	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
06	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.574.731.663)	(13.593.688.726)
07	Chi phí lãi vay		5.479.862.885	6.564.491.355
08	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
09	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		65.704.367.891	32.389.910.336
10	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		19.705.616.927	(72.901.533.574)
11	Giảm hàng tồn kho		216.745	53.057.270
12	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		47.649.865.902	69.313.443.326
13	Giảm chi phí trả trước		743.536.452	(663.577.338)
14	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
15	Tiền lãi vay đã trả		(5.498.748.843)	(6.637.174.599)
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.925.286.412)	-
17	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
18	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(407.750.000)	(679.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		123.971.818.662	20.874.225.421
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.419.347.743)	(19.860.747.924)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		89.339.259	383.607.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(263.132.623.000)	(95.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		207.602.794.510	77.890.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.185.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.700.000.000	-
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.138.018.940	12.736.240.703
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38.021.818.034)	(27.635.899.948)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		124.415.400.601	91.163.301.774
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(176.872.560.339)	(84.808.395.869)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(734.025.969)	(127.272.725)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.288.800)	(17.682.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53.210.474.507)	6.209.950.580
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		32.739.526.121	(551.723.947)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	20.078.010.812	20.629.734.759
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>52.817.536.933</u>	<u>20.078.010.812</u>


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Phạm Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	17.552.481	14.469.329
Tiền gửi ngân hàng	52.799.984.452	20.063.541.483
	<u>52.817.536.933</u>	<u>20.078.010.812</u>

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư 111.903.008.219 VND tại ngày 31/12/2022 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 6,3%/năm – 10,5%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	2.500.000.000	-	42.000.000.000	(18.695.729.467)
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(8.297.422.960)	30.180.000.000	(4.955.105.316)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	22.222.475.000	-	22.222.475.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	203.587.475.000	(8.297.422.960)	243.087.475.000	(23.650.834.783)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MMTV Vinafco Hậu Giang	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	49,00%	66,15%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 17,15% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

5. Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	34.446.769.661	42.527.439.226
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	27.760.682.969	27.864.881.531
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	9.774.612.134	10.670.186.738
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.239.162.388	21.157.020.411
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	5.547.531.695	6.968.108.344
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	6.049.503.262	17.159.625.222
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng	14.514.196.181	3.477.475.101
Tổng hợp		
Các khách hàng khác	103.123.068.362	91.490.601.549
	217.455.526.652	221.315.338.122
Bên liên quan	14.487.856.789	17.309.512.522
Thuyết minh 27		
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	40.100.000.000	47.100.000.000
	40.100.000.000	47.100.000.000

6. Phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.603.248.228	933.924.993
Tạm ứng	185.167.795	191.220.986
Ký cược, ký quỹ	24.850.000	91.620.000
Các khoản chi hộ	104.133.732	1.197.446.554
Doanh thu vận tải, kho vận trích trước	3.444.236.928	9.687.698.180
Phải thu về cổ tức	2.222.247.500	250.000.000
Phải thu khác	16.902.712.734	1.775.752.185
	24.486.596.917	14.127.662.898
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.642.348.287	4.625.670.558
	4.642.348.287	4.625.670.558
Bên liên quan	18.919.596.782	1.889.122.469
Thuyết minh 27		

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	77.060.881	77.277.626
	77.060.881	77.277.626

8. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	62.030.824	283.477.600
Chi phí mua bảo hiểm	125.724.837	151.956.650
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.333.421.250	1.269.925.000
Các khoản khác	1.038.579.448	613.456.245
	2.559.756.359	2.318.815.495
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.326.096.930	3.881.585.461
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	9.098.263.297	9.344.162.305
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên	3.409.409.039	2.280.705.618
Các khoản khác	524.254.057	1.081.946.263
	15.358.023.323	16.588.399.647

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	82.085.232.057	26.905.500.146	131.407.160.668	4.354.543.635	244.752.436.506
Mua mới	-	9.280.980.456	10.216.587.009	-	19.497.567.465
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(776.091.904)	-	(776.091.904)
Tại ngày 31/12/2022	82.085.232.057	36.186.480.602	140.847.655.773	4.354.543.635	263.473.912.067
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	22.707.814.972	16.969.888.192	63.360.811.034	3.411.615.118	106.450.129.316
Khấu hao	4.614.453.788	4.208.459.449	15.361.907.903	566.439.558	24.751.260.698
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(776.091.904)	-	(776.091.904)
Tại ngày 31/12/2022	27.322.268.760	21.178.347.641	77.946.627.033	3.978.054.676	130.425.298.110
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	59.377.417.085	9.935.611.954	68.046.349.634	942.928.517	138.302.307.190
Tại ngày 31/12/2022	54.762.963.297	15.008.132.961	62.901.028.740	376.488.959	133.048.613.957

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	3.132.245.454	3.132.245.454
Thuê tài chính trong kỳ	4.632.396.717	4.632.396.717
Tại ngày 31/12/2022	7.764.642.171	7.764.642.171
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	261.020.448	261.020.448
Khấu hao trong kỳ	1.036.751.640	1.036.751.640
Tại ngày 31/12/2022	1.297.772.088	1.297.772.088
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	2.871.225.006	2.871.225.006
Tại ngày 31/12/2022	6.466.870.083	6.466.870.083

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	43.454.310.744	5.540.228.146	48.994.538.890
Mua trong năm	-	564.850.000	564.850.000
Tại ngày 31/12/2022	43.454.310.744	6.105.078.146	49.559.388.890
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	9.588.867.110	4.779.687.091	14.368.554.201
Khấu hao trong năm	913.225.440	419.557.040	1.332.782.480
Tại ngày 31/12/2022	10.502.092.550	5.199.244.131	15.701.336.681
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	33.865.443.634	760.541.055	34.625.984.689
Tại ngày 31/12/2022	32.952.218.194	905.834.015	33.858.052.209

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	151.074.137.913	151.074.137.913	125.641.355.224	125.641.355.224
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	41.919.727.754	41.919.727.754	15.620.906.059	15.620.906.059
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	12.656.973.991	12.656.973.991	13.064.310.272	13.064.310.272
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.392.445.869	2.392.445.869	7.293.785.957	7.293.785.957
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	556.874.610	556.874.610	920.897.164	920.897.164
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	6.331.760.842	6.331.760.842	4.887.308.198	4.887.308.198
Các khách hàng khác	11.352.725.865	11.352.725.865	8.845.770.992	8.845.770.992
	226.284.646.844	226.284.646.844	176.274.333.866	176.274.333.866
Trong đó, phải trả bên liên quan	214.931.920.979	214.931.920.979	167.839.378.533	167.839.378.533
Thuyết minh 27				

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	328.835.045	6.094.922.799	6.921.823.301	-	1.155.735.547
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.925.286.412	8.111.597.991	-	4.186.311.579
Thuế thu nhập cá nhân	-	152.045.514	2.134.116.686	2.118.231.112	-	136.159.940
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.227.838.992	-	3.716.762.342	4.944.601.334	-	-
Các loại thuế khác	-	-	41.616.746	41.616.746	-	-
	1.227.838.992	480.880.559	15.912.704.985	22.137.870.484	-	5.478.207.066

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	90.795.750	109.681.708
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	459.546.421	8.080.924.482
Khác	107.470.000	596.482.887
	657.812.171	8.787.089.077
Bên liên quan	250.882.860	7.649.701.096
Thuyết minh 27		

15. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.335.551.629	2.187.035.549
Phải trả về tạm ứng	-	1.556.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.186.700.000	1.902.100.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.364.823.734	3.883.817.874
- Phải trả tiền cổ tức	177.649.370	591.938.170
- Các khoản thu chi hộ	247.052.196	2.146.037.168
- Phải trả các đối tượng khác	940.122.168	1.145.842.536
	5.887.075.363	7.974.509.423
Bên liên quan	499.689.199	2.615.771.807
Thuyết minh 27		
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.556.711.000	4.773.111.500
	11.556.711.000	4.773.111.500

16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2022		Phát sinh		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	40.074.312.592	40.074.312.592	121.386.522.601	156.460.835.193	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	40.074.312.592	40.074.312.592	101.822.217.712	136.896.530.304	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco	40.074.312.592	40.074.312.592	101.822.217.712	136.896.530.304	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	-	-	19.564.304.889	19.564.304.889	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	19.564.304.889	19.564.304.889	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	15.509.348.272	15.509.348.272	13.954.063.540	16.250.677.624	13.212.734.188	13.212.734.188
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.143.280.820	9.143.280.820	8.328.514.740	9.143.280.820	8.328.514.740	8.328.514.740
+ Công ty Cổ phần Vinafco	9.143.280.820	9.143.280.820	8.328.514.740	9.143.280.820	8.328.514.740	8.328.514.740
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2.040.000.000	2.040.000.000	2.948.663.400	2.342.887.800	2.645.775.600	2.645.775.600
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.040.000.000	2.040.000.000	2.948.663.400	2.342.887.800	2.645.775.600	2.645.775.600
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.224.249.272	4.224.249.272	1.361.560.732	4.224.249.268	1.361.560.736	1.361.560.736
+ Công ty Cổ phần Vinafco	4.224.249.272	4.224.249.272	1.361.560.732	4.224.249.268	1.361.560.736	1.361.560.736
Nợ thuế tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	101.818.180	101.818.180	1.315.324.668	540.259.736	876.883.112	876.883.112
+ Công ty Cổ phần Vinafco	101.818.180	101.818.180	1.315.324.668	540.259.736	876.883.112	876.883.112
	55.583.660.864	55.583.660.864	135.340.586.141	172.711.512.817	18.212.734.188	18.212.734.188

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

	01/01/2022		Phát sinh		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	30.699.521.596	30.699.521.596	-	11.791.309.400	18.908.212.196	18.908.212.196
+ Công ty Cổ phần Vinafco	30.699.521.596	30.699.521.596	-	11.791.309.400	18.908.212.196	18.908.212.196
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	9.060.000.000	9.060.000.000	3.028.878.000	2.342.887.800	9.745.990.200	9.745.990.200
+ Công ty Cổ phần Vinafco	9.060.000.000	9.060.000.000	3.028.878.000	2.342.887.800	9.745.990.200	9.745.990.200
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8.921.606.554	8.921.606.554	-	6.277.527.946	2.644.078.608	2.644.078.608
+ Công ty Cổ phần Vinafco	8.921.606.554	8.921.606.554	-	6.277.527.946	2.644.078.608	2.644.078.608
Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	1.400.000.002	1.400.000.002	3.000.000.000	734.025.969	3.665.974.033	3.665.974.033
+ Công ty Cổ phần Vinafco	1.400.000.002	1.400.000.002	3.000.000.000	734.025.969	3.665.974.033	3.665.974.033
	50.081.128.152	50.081.128.152	6.028.878.000	21.145.751.115	34.964.255.037	34.964.255.037
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	15.509.348.272	15.509.348.272			13.212.734.188	13.212.734.188
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	34.571.779.880	34.571.779.880			21.751.520.849	21.751.520.849

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2022 và 31/12/2022:

Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại		
				Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn						
Hợp đồng tín dụng số 11861.22.002.1212888.TD ký ngày 15/04/2022;	7,63%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của;	Theo từng	5.000.000.000	40.074.312.592
Hợp đồng cấp tín dụng số 52142.21.002.1212888.TD ngày 14/10/2021;			+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163	khế ước nhận nợ	5.000.000.000	40.074.312.592
Hợp đồng cấp tín dụng số 46622.20.002.1212888.TD ngày 08/10/2020			+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255			
			+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Thanh Trì theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 486953.	2026	18.908.212.196	30.699.521.596
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay dài hạn						
Hợp đồng tín dụng số 688804.15.002.1212888.TD ngày 29/10/2015	9,4% 12,5%	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.		13.808.362.196	21.519.791.596
Hợp đồng tín dụng số 6192.19.002.1212888.TD ngày 18/03/2019	12,30%	Đầu tư phương tiện vận tải	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.	2024	5.099.850.000	9.179.730.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng.
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2022 và 31/12/2022 (tiếp theo):

Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
					31/12/2022	01/01/2022
Ngân hàng TMCP Tiên Phong					VND	VND
Hợp đồng cho vay số 255/2019/HDTD/NOH/01 ngày 9/7/2019;	11,25%	Đầu tư phương tiện vận tải, giá kệ kho	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.	2024-2025	2.644.078.608	8.921.606.554
255/2019/HDTD/NOH/02 ngày 5/11/2019;					2.644.078.608	8.921.606.554
29/2020/HDTD/NOH/01 ngày 20/01/2020;						
878/2017/HDTD/NOH/01 ngày 08/01/2018;						
400/2018/HDTD/NOH/01-02-03 lần lượt ngày 8/6/2018, 24/10/2018, 6/3/2021						

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2022 và 31/12/2022 (tiếp theo):

Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
					31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTĐ ngày 21/01/2021	8,60%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2026	9.745.990.200	9.060.000.000
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTĐ ngày 10/05/2021	8,60%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	2.800.000.000	3.600.000.000
Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTĐ ngày 22/06/2021	8,60%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	2.660.000.000	3.420.000.000
Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTĐ ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tài ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tài Chenglong.	2027	2.725.990.200	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	8,30%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	3.665.974.033	1.400.000.002
Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	7,50%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tài có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	1.094.545.462	1.400.000.002
					39.964.255.037	90.155.440.744

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	9.750.141.082	11.293.586.504	1.729.495.242	63.490.428.624	470.381.428.710
Lợi nhuận kỳ này							10.388.871.524	10.388.871.524
Trích lập các quỹ				775.155.177			(775.155.177)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(800.000.000)	(800.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	72.304.144.971	479.970.300.234
Tại ngày 01/01/2022	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	72.304.144.971	479.970.300.234
Lợi nhuận kỳ này							58.729.310.636	58.729.310.636
Tại ngày 31/12/2022	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	131.033.455.607	538.699.610.870

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.190.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	83.924.920.000	24,68%
Các cổ đông khác	13.960.000.000	4,11%	104.407.900.000	30,71%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. Doanh thu

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	254.945.169.343	228.823.973.506	911.199.169.175	640.727.237.614
Dịch vụ vận tải	195.271.194.785	178.294.500.859	709.134.546.959	463.753.744.988
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	43.662.963.586	42.455.597.193	160.958.960.707	146.629.072.417
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	8.898.425.454	8.073.875.454	33.993.075.991	30.344.420.209
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	7.112.585.518	-	7.112.585.518	-
Doanh thu thuần	254.945.169.343	228.823.973.506	911.199.169.175	640.727.237.614
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	17.899.322.089	9.223.530.600	47.683.557.765	34.909.906.993

19. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	183.958.625.649	171.022.863.204	673.420.999.290	447.380.846.748
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	36.757.906.693	37.476.326.777	146.347.885.598	140.170.472.481
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	4.267.465.170	3.757.877.383	16.189.831.643	13.697.654.897
	224.983.997.512	212.257.067.364	835.958.716.531	601.248.974.126

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.525.669.075	1.331.200.514	6.263.144.904	3.204.836.004
Cổ tức được chia	12.222.247.500	2.250.000.000	12.222.247.500	10.222.247.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.322.296		2.774.351	
	15.749.238.871	3.581.200.514	18.488.166.755	13.427.083.504

21. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.148.631.805	1.677.912.583	5.479.862.885	6.564.491.355
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính	725.347.492	5.093.130.340	(15.353.411.823)	3.613.791.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	409.424		883.949	
Khác	-		40.702.278	26.870.671
	1.874.388.721	6.771.042.923	(9.831.962.711)	10.205.153.337

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.297.900.808	7.003.500.679	27.090.061.945	25.105.899.524
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	3.402.715	5.332.623	18.266.635	17.505.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.774.656	150.338.354	678.131.596	634.573.166
Thuế phí và lệ phí	-	-	7.000.000	5.107.000
Chi phí dự phòng	(221.929.168)	628.434.356	(54.953.961)	861.704.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.371.298.057	1.660.527.820	5.618.310.547	4.227.175.235
Chi phí bằng tiền khác	1.659.721.809	250.101.295	2.508.884.149	804.497.875
	11.261.168.877	9.698.235.127	35.865.700.911	31.656.462.946

23. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ. CCDC	89.339.259	286.937.341	110.670.910	326.368.649
Thu bồi thường hàng hỏng	436.637.411	341.908.610	1.702.618.699	585.663.592
Thu nhập khác	142.264.641	47.601.015	476.739.847	196.060.608
	668.241.311	676.446.966	2.290.029.456	1.108.092.849

24. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-	7.260.000	138.053.076
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	96.362.876	-	96.362.876	21.459.320
Chi phí bồi thường hàng hỏng	790.652.444	334.270.131	1.994.876.474	687.193.554
Chi phí thuế đất phải nộp	190.311.411	204.065.304	790.412.744	790.183.887
Chi phí khác	126.736.118	87.865.087	255.089.934	126.062.197
	1.204.062.849	626.200.522	3.144.002.028	1.762.952.034

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	32.039.031.566	3.729.075.050	66.840.908.627	10.388.871.524
Điều chỉnh:				
Chi phí không được trừ khi tính thuế	983.302.716	899.615.787	3.093.670.759	2.964.357.024
Lợi nhuận, có tức được chia	(12.222.247.500)	(2.250.000.000)	(12.222.247.500)	(10.222.247.500)
Các khoản điều chỉnh khác	(153.954.258)	(135.000.000)	(153.954.258)	(135.000.000)
Thu nhập chịu thuế	20.646.132.524	2.243.690.837	57.558.377.628	2.995.981.048
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	(285.425.368)	2.243.690.837	17.000.387.675	2.995.981.048
Thu nhập tính thuế	20.931.557.892	-	40.557.989.953	-
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.186.311.579	-	8.111.597.991	-

26. Chi phí theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí nhân công	15.404.704.106	15.432.307.865	59.607.542.593	58.780.129.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.190.638.561	7.053.612.392	27.366.693.826	24.563.094.074
Thuế, phí và lệ phí	-	-	7.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	(221.929.168)	628.434.356	(54.953.961)	861.704.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.212.031.081	196.505.618.685	782.374.186.915	545.804.013.883
Chi phí khác bằng tiền	1.659.721.809	2.335.329.193	2.523.948.069	2.891.494.864
	236.245.166.389	221.955.302.491	871.824.417.442	632.905.437.072

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

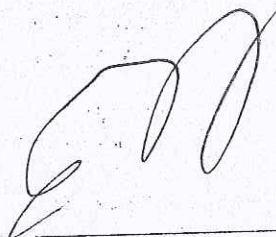
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe	47.683.557.765	34.909.906.993
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	8.432.585.518	1.260.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	34.606.352.247	28.667.206.993
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	4.644.620.000	4.982.700.000
Chi phí dịch vụ vận tải, kho bãi, hoạt động quản lý	687.814.501.496	471.055.206.609
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.381.598.071	4.522.883.979
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	104.650.720.174	43.379.528.224
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	524.763.885.381	369.478.358.424
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.154.108.337	2.166.495.067
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	7.263.398.028	7.053.352.878
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	9.442.783.404
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	44.600.791.505	35.011.804.633
Thu nhập khác	1.702.670.617	623.099.131
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.417.486.868	426.744.302
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	155.782.422	133.314.960
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	129.401.327	63.039.869
Chi phí khác	103.721.570	68.128.694
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	103.721.570	68.128.694
Chi phí lãi vay	-	128.609.778
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	-	128.609.778
Cho vay	35.232.623.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	34.430.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	802.623.000	-
Lãi cho vay	113.057.510	601.046.164
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	70.309.588	601.046.164
Công ty TNHH MTV Vinafco miền Trung	42.747.922	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.222.247.500	10.222.247.500
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	2.222.247.500	2.222.247.500
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	8.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	-	250.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	-	250.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	14.487.856.789	17.309.512.522
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	1.862.869.540	12.168.168
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	5.362.106.320	4.409.981.941
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	1.466.278.456	1.442.498.856
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	3.965.956.952	9.614.218.036
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	1.830.645.521	1.830.645.521
Phải thu ngắn hạn khác	18.919.596.782	1.889.122.469
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	392.962.000	346.114.900
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	6.475.958	
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	1.255.819.904	1.293.007.569
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	-	250.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	2.464.338.920	-
Công ty TNHH MTV VINAFCO Hậu Giang	14.800.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	802.623.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	802.623.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	214.931.920.979	167.839.378.533
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	41.919.727.754	15.620.906.059
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	69.460.550.439	48.315.109.243
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	12.656.973.991	13.064.310.272
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	81.613.587.474	77.326.245.981
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	6.331.760.842	4.887.308.198
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	2.392.445.869	7.293.785.957
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	556.874.610	920.897.164
Công ty TNHH MTV VINAFCO Hậu Giang	-	410.815.659
Phải trả khác ngắn hạn	499.689.199	2.615.771.807
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	379.646.993	2.204.979.218
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	120.042.206	410.792.589
Chi phí phải trả ngắn hạn	250.882.860	7.649.701.096
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	-	28.709.000
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	151.844.500	2.141.646.737
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	-	21.352.500
Chi nhánh miền Nam - Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	-	5.455.580.716
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	12.457.600	2.412.143
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	86.580.760	-

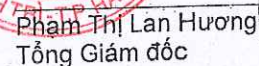


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu



Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023